

Tạp chí

NÔNG NGHIỆP
&
PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN

*Science and Technology Journal
of Agriculture & Rural Development*

MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT, VIETNAM

Tạp chí Khoa học và Công nghệ
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

7
2012

TẠP CHÍ

NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

NĂM THỨ MƯỜI HAI

SỐ 190 NĂM 2012
XUẤT BẢN 1 THÁNG 2 KỲ

TỔNG BIÊN TẬP
TS. BÙI HUY HIỀN
ĐT: 04.38345457

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM HÀ THÁI
ĐT: 04.37711070

TOÀ SOẠN - TRỊ SỰ
Số 10 Nguyễn Công Hoan
Quận Ba Đình - Hà Nội
ĐT: 04.37711072
Fax: 04.37711073
E-mail: tapchinongnghiep@vnn.vn

BỘ PHẬN THƯỜNG TRỰC
135 Pasteur
Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT/Fax: 08.38274089

Giấy phép số:
400/GP - BVHTT
Bộ Văn hoá - Thông tin cấp ngày
28 tháng 12 năm 2000.

In tại Xí nghiệp in II - Nhà in KH&CN
18 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Giá: 15.000đ

MỤC LỤC

- ❑ NGUYỄN VIỆT NAM, PHẠM THỊ THỦY LINH, NGUYỄN KIÊM SƠN. Tình hình sản xuất cá tầm, cá hồi trên thế giới, ở Việt Nam và bước đầu để xuất một số định hướng và giải pháp phát triển 3 - 12
- ❑ LÃ TUẤN NGHĨA. Nghiên cứu lập bản đồ gien kháng hạn ở lúa Việt Nam 13 - 20
- ❑ PHẠM VĂN CƯỜNG, TĂNG THỊ HẠNH, PHAN THỊ HỒNG NHUNG, HOÀNG THỊ THÁI HÒA. Đặc điểm quang hợp và nông sinh học của giống lúa địa phương trong điều kiện mặn ở giai đoạn đẻ nhánh 21 - 26
- ❑ PHẠM XUÂN HỘI, NGUYỄN DUY PHƯƠNG. Khả năng liên kết đặc hiệu với trình tự DRE của nhân tố phiên mã OsDREB1A điều khiển tính chịu hạn ở lúa 27 - 32
- ❑ LƯU MINH CÚC, LƯU THỊ NGỌC HUYỀN, NGUYỄN ĐỨC THÀNH, VŨ ĐỨC QUANG. Xây dựng bộ chỉ thị phân tử đặc hiệu để đánh giá, phân biệt các giống lúa hỗ trợ cho khảo nghiệm DUS 33 - 41
- ❑ LÊ THỊ HOA SEN, HỒ THỊ HỒNG. Một số yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ rau an toàn ở tỉnh Thừa Thiên - Huế 42 - 48
- ❑ TRẦN THỊ HỒNG THẮM, VÕ THU MỘNG, HỒ THỊ CHÂU, LÊ THỊ KIM LOAN. Nghiên cứu ảnh hưởng của phân bón đến năng suất, hiệu quả kinh tế của cây đay để sản xuất bột giấy trên vùng đất phèn Đồng Tháp Mười 49 - 55
- ❑ BÙI NAM SÁCH, ĐẶNG NGỌC VINH, BÙI THỊ NGỌC DUNG. Đánh giá thực trạng và đề xuất sử dụng hợp lý tài nguyên nước cho phát triển nông nghiệp ở vùng Tây Nguyên 56 - 60
- ❑ TRƯƠNG HOÀNG MINH, BÙI THỊ KIỀU OANH, TRẦN THỊ NHẬT QUYẾN, PHẠM THỊ KIM OANH. So sánh hiệu quả kỹ thuật và kinh tế giữa hình thức nuôi cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) liên kết và không liên kết ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Vĩnh Long 61 - 67
- ❑ LƯU ĐỨC ĐIỀN, TRƯƠNG THANH TUẤN, ĐỖ QUANG TIỀN VƯƠNG. Đánh giá hiện trạng môi trường nước sông Tiền và sông Hậu phục vụ nuôi cá tra 68 - 76
- ❑ THÁI THANH BÌNH, NGUYỄN VĂN VIỆT, CHRISTOPHER AUSTIN, TRẦN THỊ TRANG. Nhận dạng các loài cua xanh (*Scylla sp*) ở Việt Nam bằng giải trình tự ADN ty thể vùng gien COI 77 - 81
- ❑ ĐẬU VĂN HẢI, ĐINH VĂN CẢI, LƯU CÔNG HÒA, THÁI KHẮC THANH, HOÀNG KHẮC HẢI, LÊ TRẦN THÁI, NGUYỄN HỮU TRÀ. Hiệu quả sử dụng prostaglandin F2 α để điều trị chậm sinh cho trâu cái nuôi trong nông hộ 82 - 86
- ❑ PHÙNG ĐỨC HOÀN, NGUYỄN DUY HOAN. Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học sinh sản của ong chúa loài ong nội *Apis cerana* 87 - 89
- ❑ ĐẶNG THỊ HOA. Phân tích chuỗi giá trị gỗ nguyên liệu giấy vùng trung du miền núi phía Bắc Việt Nam 90 - 95
- ❑ LÊ VĂN THÁI. Thiết kế, chế tạo và thử nghiệm bộ đồ gá chuyên dụng lắp với cưa xăng để xé dọc gỗ 96 - 100
- ❑ THÁI BÌNH HẠNH PHÚC, THÁI THÀNH LƯƠM. Đánh giá sự tái sinh của rừng mắm *Avicennia officinalis* L. trên đất bùn thải và nước thải do nuôi tôm công nghiệp vùng ven biển Tứ Giác Long Xuyên, tỉnh Kiên Giang 101 - 106

PHÂN TÍCH CHUỖI GIÁ TRỊ GỖ NGUYÊN LIỆU GIẤY VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

Đặng Thị Hoa¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu chuỗi giá trị gỗ nguyên liệu giấy là một nghiên cứu khá mới mẻ và hết sức cần thiết trong ngành lâm nghiệp vì gỗ nguyên liệu ngày càng trở nên quan trọng trong sự phát triển của ngành chế biến giấy và nền kinh tế đất nước. Trong sản xuất kinh doanh, gỗ nguyên liệu đã mang lại những nguồn thu nhất định cho người dân, mặc dù thu nhập chưa cao và chưa thực sự ổn định nhưng nó đã phần nào cải thiện đời sống sinh hoạt cho người dân. Mặt khác, với những giá trị ngành chế biến mang lại đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của đất nước như những đóng góp vào tổng sản phẩm quốc nội, sự gia tăng thu nhập quốc dân, sự đóng góp vào ngân sách nhà nước... Chuỗi giá trị gỗ nguyên liệu giấy vùng trung du miền núi phía Bắc được thể hiện với sự tham gia của 2 tác nhân chính, đó là: người sản xuất và người chế biến. Các tác nhân trong chuỗi đều có những đặc điểm, quy mô và kết quả hoạt động khác nhau.

Từ khóa: Chuỗi giá trị, giá trị gia tăng, hưởng lợi, lợi nhuận, ngành hàng, phân phối lợi ích, tác nhân.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xu thế toàn cầu hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh ngày nay đòi hỏi mạnh mẽ sự phụ thuộc và tương tác lẫn nhau giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp, các ngành và các quốc gia. Hiện nay, sự liên kết các hoạt động trong cùng một ngành nói chung và trong ngành lâm nghiệp nói riêng còn khá lỏng lẻo và mờ nhạt. Đặc biệt là các chính sách kinh tế tác động và việc phân phối giá trị gia tăng (GTGT) trong toàn ngành còn có những bất hợp lý và thiếu tính bền vững. Công trình nghiên cứu này được tiến hành nhằm xác định giá trị gia tăng được tạo ra ở đâu? giá trị gia tăng lớn nhất ở công đoạn nào? tác nhân nào tham gia chuỗi được hưởng lợi nhiều nhất? các nhân tố ảnh hưởng đến chuỗi? các chính sách kinh tế cần thiết để tác động và điều tiết phát triển chuỗi? từ đó tăng cường sự liên kết giữa các ngành nói chung và trong ngành lâm nghiệp nói riêng, đồng thời giảm bớt những bất hợp lý trong việc tạo ra giá trị và cơ chế hưởng lợi trong sản xuất kinh doanh.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu các tác nhân tham gia chuỗi và các hoạt động trong chuỗi.
- Xác định giá trị gia tăng và sự phân phối lợi ích trong chuỗi.
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chuỗi.
- Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện và phát triển chuỗi.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp chọn điểm và chọn đối tượng nghiên cứu

Điểm đầu của chuỗi là người sản xuất (Khâu tao rùng Keo tai tượng tại Công ty Lâm nghiệp Đoan Hùng) và điểm cuối của chuỗi là người chế biến (Khâu chế biến giấy cuộn tại Tổng Công ty Giấy Việt Nam).

- Phương pháp lập sơ đồ chuỗi giá trị, gồm 3 bước:

- + Lập sơ đồ chuỗi giá trị để quan sát hệ thống chuỗi giá trị.

- + Lượng hóa và mô tả chi tiết chuỗi giá trị bao gồm các con số kèm theo sơ đồ chuỗi cơ sở.

- + Phân tích kinh tế đối với chuỗi giá trị, bao gồm xác định giá trị gia tăng tại các giai đoạn trong chuỗi giá trị, chi phí sản xuất và thu nhập của các nhà sản xuất hành trong chuỗi.

- Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp: Số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn và phương pháp tiếp cận chuỗi thị trường. Số liệu thứ cấp được thu thập thông qua các báo cáo tài chính, các sổ sách ghi chép.... tại đơn vị nghiên cứu hoặc các số liệu đã được công bố qua sách, báo, tạp chí, các báo cáo tổng kết khác có liên quan.

- Phương pháp xử lý và phân tích số liệu:
- + Phương pháp thống kê kinh tế: thống kê mô tả, thống kê so sánh...
- + Phương pháp xử lý giá trị trong phân tích:

¹ Trường Đại học Lâm nghiệp

Mặc dù keo tai tượng là loài cây mọc nhanh, chu kỳ kinh doanh (CKKD) chỉ có 7 năm (trong năm 2004 và khai thác năm 2010), nhưng dòng tiền phát sinh từng năm với những biến động chung của nền kinh tế (lạm phát, tốc độ tăng giá...) đã làm cho giá trị thực của nó bị thay đổi. Do vậy, khi xem xét kết quả hoạt động của các tác nhân trong chuỗi chúng ta phải xét đến yếu tố thời gian. Thông thường có 2 kỹ thuật quy đổi tiền tệ về cùng một thời điểm để so sánh và đánh giá, một là quy đổi giá trị từ tương lai về hiện tại (kỹ thuật chiết khấu) với mức lãi suất được áp dụng theo từng năm; hai là quy đổi giá trị từ hiện tại về tương lai dựa vào tốc độ tăng trưởng CPI của từng năm. Trong nghiên cứu này đã sử dụng kỹ thuật quy đổi giá trị tiền tệ phát sinh từ năm 2004 về năm 2010 dựa vào tốc độ tăng trưởng CPI của từng năm.

Công thức tính toán:

$$GTQD = A \cdot \prod_{i=1}^n (1 + CPI_i)$$

Trong đó: GTQD là giá trị sau khi quy đổi; A là giá trị hiện tại của năm cần quy đổi; CPI_i là tốc độ tăng giá của năm thứ i; n là số tự nhiên.

Theo công bố của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng CPI của một số năm được tổng hợp ở bảng 1.

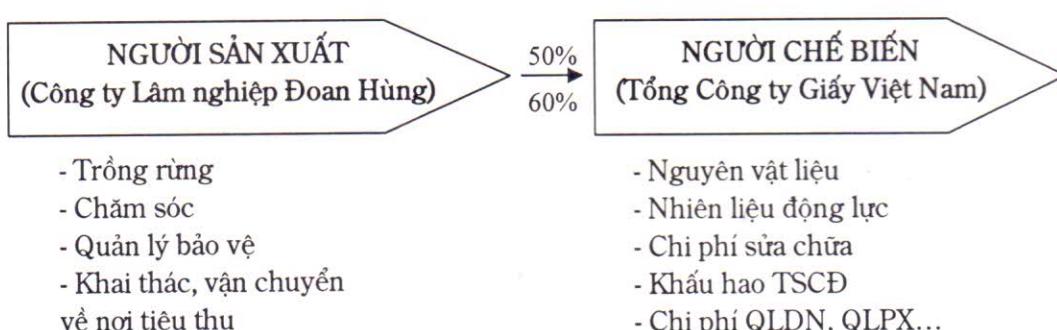
Bảng 1. Tốc độ tăng CPI

TT	Năm	Tốc độ tăng CPI (%)
1	2004	7,71
2	2005	8,29
3	2006	7,48
4	2007	8,30
5	2008	22,97
6	2009	6,88

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Sơ đồ tổng thể chuỗi giá trị gỗ nguyên liệu giấy của vùng



Sự phát triển của các vùng trồng rừng nguyên liệu giấy không thể tách rời với sự phát triển của ngành công nghiệp giấy. Ngành giấy đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Vùng trung du miền núi phía Bắc bao gồm 15 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh.

Diện tích tự nhiên của vùng là 101.000 km², chiếm 30,6% diện tích cả nước (2008). Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng là 1,5 triệu ha, bằng 15,8% quỹ đất sản xuất nông nghiệp của cả nước; đất 3 loại rừng là 5,55 triệu ha (chiếm 37,6% cả nước); diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 61,1 nghìn ha.

Dân số của vùng là 11.192.582 người, chủ yếu là người Tày, Dao, Thái, Mường, Nùng... và chiếm 13,05% dân số cả nước (2009).

Vùng trung du miền núi phía Bắc tiếp giáp với 3 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc; phía Tây giáp Lào, phía Nam giáp đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ, phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ.

Trung du và miền núi Bắc bộ có vị trí địa lý khá đặc biệt, tài nguyên thiên nhiên đa dạng, có khả năng đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, với thế mạnh về lâm nghiệp, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện, nền nông nghiệp nhiệt đới kết hợp với giao thông thuận lợi nên dễ dàng cho việc giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

Kênh cung ứng gỗ nguyên liệu giấy cho Tổng công ty Giấy thường đến từ 2 nguồn chính, đó là: nguồn cung ứng từ các đơn vị thành viên trực thuộc Tổng công ty và nguồn cung ứng từ các đơn vị bên ngoài không thuộc Tổng công ty Giấy. Trong đó nguồn cung ứng từ các đơn vị thành viên chiếm trên 50% nhu cầu gỗ nguyên liệu để sản xuất giấy và bột giấy của Tổng công ty.

2. Xác định chi phí, doanh thu, lợi nhuận và GTGT của các tác nhân trong chuỗi

a. Tác nhân người tạo ròng (Công ty Lâm nghiệp Đoan Hùng)

Các chỉ tiêu kinh tế của khâu tạo ròng theo giá trị tại thời điểm phát sinh và giá trị quy đổi tương ứng về năm 2010 được tổng hợp ở bảng 2.

Bảng 2. Chi phí, doanh thu, lợi nhuận và giá trị gia tăng tính cho 1 CKKD

ĐVT: đồng/ha

TT	Hạng mục	Giá trị hiện tại	Giá trị quy đổi
I	Tổng chi phí	51.824.285	78.608.155
a	Chi phí nhân công	34.177.058	49.259.451
b	Chi phí trung gian	5.445.295	8.913.745
c	Tiền lãi vay vốn	12.201.932	20.434.959
II	Doanh thu	59.310.000	59.310.000
III	Giá trị gia tăng (GTGT)	53.864.705	50.396.255
IV	Lợi nhuận	7.485.715	-19.298.155

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra)

Từ bảng 2 cho thấy:

* Khi xét ở giá trị hiện tại: Người trồng rừng đã tạo ra GTGT cho chuỗi là 53.864.705 đồng/ha và họ được hưởng lợi nhuận là 7.485.715 đồng/ha.

* Nếu xét theo giá trị quy đổi về năm 2010 (có tính đến yếu tố trượt giá của đồng tiền) thì GTGT người trồng rừng tạo ra trong chuỗi là 50.396.255 đồng/ha nhưng họ không được hưởng lợi vì lợi nhuận bị âm, phần họ nhận được thực chất chỉ tiền công mà họ đã bỏ ra trong khâu này.

Quy đổi giá trị tính cho 1 m³ gỗ nguyên liệu: Để thuận lợi cho quá trình so sánh và đánh giá việc tạo ra GTGT và phân phối lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi nên các chỉ tiêu kinh tế được tính cho 1 m³ gỗ nguyên liệu. Rừng khai thác trong chuỗi nghiên cứu này có trữ lượng là 90 m³/ha nên kết quả tính cho 1 m³ được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Chi phí, doanh thu, lợi nhuận và giá trị gia tăng tính cho 1 m³ gỗ nguyên liệu

ĐVT: đồng/m³

TT	Hạng mục	Giá trị hiện tại	Giá trị quy đổi
I	Tổng chi phí quy đổi	575.825	873.424
a	Chi phí nhân công quy đổi	379.745	547.327
b	Chi phí trung gian quy đổi	60.503	99.042
c	Tiền lãi vay vốn quy đổi	135.577	227.055
II	Doanh thu quy đổi	659.000	659.000
III	Giá trị gia tăng quy đổi	598.497	559.958
IV	Lợi nhuận quy đổi	83.175	-214.424

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra)

Như vậy, trong 1 m³ gỗ nguyên liệu, xét ở cả 2 góc độ là giá trị chưa quy đổi và giá trị sau khi quy đổi thì GTGT được người trồng rừng tạo ra trong chuỗi không chênh lệch nhiều, nhưng phần hưởng lợi là khác biệt rõ rệt: Xét ở giá trị hiện tại thì người trồng rừng được phân phối lợi ích là 83.175 đồng/m³, nhưng nếu xét theo giá trị quy đổi thì họ không được phân phối lợi ích vì lợi nhuận âm.

b. Tác nhân người chế biến (Tổng công ty Giấy Việt Nam)

Theo kết quả nghiên cứu năm 2010: để sản xuất 1 tấn giấy cuộn cần 2.738 m³ gỗ tròn, hay nói cách khác là 1 m³ gỗ tròn sản xuất được 0,365 tấn giấy cuộn. Do vậy, đã tập hợp bảng tính các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh tế của chuỗi để sản xuất 1 tấn giấy cuộn và 0,365 tấn giấy cuộn (từ 1 m³ gỗ tròn) năm 2010 được thể hiện ở bảng 4.

Từ bảng kết quả bảng 4 cho thấy trong 1 m³ gỗ nguyên liệu người chế biến đã tạo ra GTGT cho chuỗi là 1.778.117 đồng và họ có lợi nhuận là 856.344 đồng.

Bảng 4. Chi phí, doanh thu, lợi nhuận và giá trị gia tăng khâu chế biến

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tính cho 1 tấn giấy cuộn	Tính cho 1m ³ gỗ tròn
I	Tổng chi phí	14.934.906	5.451.241
a	Chi phí nhân công	665.754	243.000
b	Chi phí trung gian	12.409.501	4.529.468
c	Chi phí vay vốn	1.233.157	450.102
d	Khấu hao TSCĐ	626.494	228.670
II	Tổng doanh thu	17.281.055	6.307.585
III	Giá trị gia tăng	4.871.554	1.778.117
IV	Lợi nhuận	2.346.149	856.344

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra)

này
đượ
chiế
này
ít ho
tươn
nhân

sự kh
phối l
việc p
đều tạ
và ng
phân
Người
rừng k
thực t
phản ti

3. Kết quả kinh tế chuỗi giá trị gỗ nguyên liệu giấy

Các chỉ tiêu kinh tế của chuỗi giá trị gỗ nguyên liệu giấy được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Kết quả kinh tế chuỗi giá trị gỗ nguyên liệu giấy

TT	Chỉ tiêu	Giá trị hiện tại		Giá trị quy đổi		ĐVT: đồng/m ³
		Khâu tạo rừng	Khâu chế biến	Khâu tạo rừng	Khâu chế biến	
I	Tổng chi phí	575.825	5.451.240	873.424	5.451.240	
a	Chi phí nhân công	379.745	243.000	547.327	243.000	
b	Chi phí trung gian	60.503	4.529.468	99.042	4.529.468	
c	Chi phí vay vốn	135.577	450.102	227.055	450.102	
d	Khấu hao TSCĐ	0	228.670	0	228.670	
II	Tổng doanh thu	659.000	6.307.585	659.000	6.307.585	
III	Giá trị gia tăng	598.497	1.778.117	559.958	1.778.117	
IV	Lợi nhuận	83.175	856.344	-214.424	856.344	

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra)

Bảng 6. Giá trị gia tăng và phân phối lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi

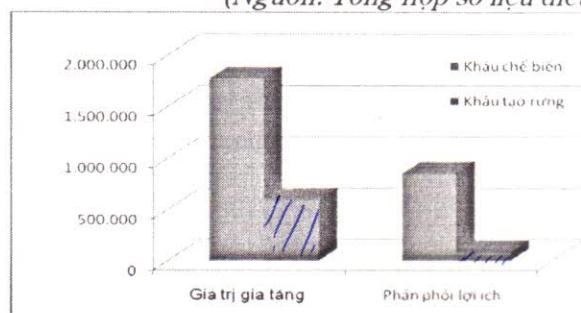
TT	Chỉ tiêu	Khâu tạo rừng	Khâu chế biến	Toàn chuỗi	Tỷ trọng (%)		ĐVT: đồng/m ³
					TR	CB	
1	Giá trị hiện tại						
-	Giá trị gia tăng	598.497	1.778.117	2.376.614	25,18	74,82	
-	Phân phối lợi ích	83.175	856.344	939.519	8,85	91,15	
2	Giá trị quy đổi						
-	Giá trị gia tăng	559.958	1.778.117	2.338.075	23,95	76,05	
-	Phân phối lợi ích	-214.424	856.344	856.344	0	100	

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra)

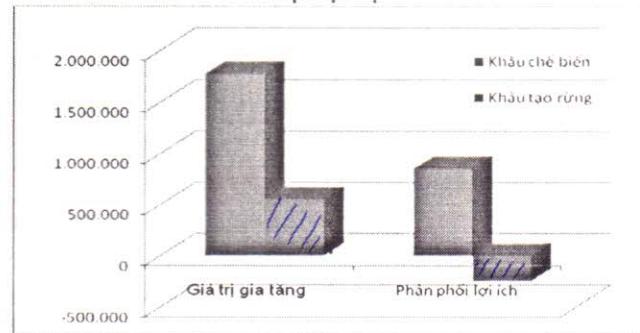
Như vậy ta thấy trong 1 m³ gỗ nguyên liệu:

* Nếu xét ở giá trị hiện tại thì trong chuỗi giá trị này người trồng rừng tạo ra GTGT chiếm 25,18% và được hưởng lợi 8,85%; người chế biến tạo ra GTGT chiếm 74,82% và được phân phối 91,15% lợi ích. Điều này cho thấy mặc dù người trồng rừng tạo ra GTGT ít hơn nhưng việc phân phối lợi ích cũng không tương xứng với tỷ lệ GTGT được tạo ra cho các tác nhân trong chuỗi.

* Khi đưa yếu tố lạm phát vào tính toán thì đã có sự không đồng đều trong việc tạo ra GTGT và phân phối lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi, đặc biệt là việc phân phối lợi ích, thể hiện ở chỗ cả 2 tác nhân đều tạo ra GTGT cho chuỗi (người tạo rừng là 23,95% và người chế biến là 76,05%) nhưng lợi ích lại chỉ phân phối cho duy nhất tác nhân người chế biến. Người chế biến được hưởng lợi 100% còn người trồng rừng không được phân phối lợi ích. Như vậy, trong thực tế thực chất người trồng rừng chỉ nhận được phần tiền công họ đã bỏ ra trong tạo rừng.



Biểu đồ 1. GTGT và phân phối lợi ích trong chuỗi với giá trị hiện tại



Biểu đồ 2. GTGT và phân phối lợi ích trong chuỗi với giá trị quy đổi

4. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của các tác nhân trong chuỗi

Sự phát triển của chuỗi giá trị gỗ nguyên liệu giấy có liên quan chặt chẽ đến rất nhiều yếu tố khác nhau như: các yếu tố vật tư đầu vào phục vụ sản xuất, cơ sở hạ tầng (mạng lưới giao thông, vận tải, hệ thống kho tàng, bến bãi; hệ thống thông tin, hệ thống thị trường...).... Những yếu tố này có ảnh hưởng rất lớn đến năng lực sản xuất của chuỗi. Bên cạnh đó chuỗi giá trị gỗ nguyên liệu giấy còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố khách quan, đó là: điều kiện thời tiết, khí hậu, dịch bệnh và các yếu tố bên ngoài khác (chủ trương chính sách, tăng trưởng, lạm phát, thị trường...). Ngoài ra, thói quen tiêu dùng của người dân cũng tác động trực tiếp đến quy mô và hiệu quả hoạt động của chuỗi như nhu cầu sử dụng giấy ngày càng tăng ở trong và ngoài nước, nhu cầu sử dụng cùi phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày...

Về cơ bản các yếu tố ảnh hưởng đến chuỗi giá trị gỗ nguyên liệu giấy được phân chia thành các yếu tố thuộc nhóm hoạt động sơ cấp, các yếu tố thuộc hoạt động hỗ trợ, các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô và các yếu tố khác.

5. Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện và phát triển chuỗi giá trị trên địa bàn nghiên cứu

a. Nhóm giải pháp phát triển vùng nguyên liệu cho công nghiệp giấy

- Thực hiện cơ chế giao đất giao rừng cho người sản xuất để đưa sản xuất tập trung, tránh manh mún, phân tán và thành vùng sản xuất hàng hóa... để tăng cường tính ổn định và mở rộng vùng nguyên liệu đầu vào cho chuỗi.

- Nhà nước cần quan tâm tới công tác dự báo thị trường lâm sản, đặc biệt là về quan hệ cung cầu, biến động giá cả, tình hình cạnh tranh... để phát triển chuỗi theo hướng toàn cầu.

- Trồng rừng nguyên liệu giấy đã đem lại hiệu quả kinh tế và đang còn nhiều tiềm năng để phát triển. Trong những năm tới, nên tập trung các nguồn lực đầu tư để chuyển dần sang hướng sản xuất hàng hóa gỗ nguyên liệu giấy.

- Người trồng rừng và người chế biến cần chủ động trang bị cho mình những kiến thức khoa học về sản xuất, khai thác, vận chuyển, chế biến và bảo quản sản phẩm, thực tiễn hóa những kiến thức ấy thành các kỹ năng sản xuất tiên tiến, hiện đại nhằm nâng cao hơn nữa giá trị gia tăng cho chuỗi.

b. Nhóm giải pháp thúc đẩy mối liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi

- Nhà nước cần có những quy định cụ thể hơn về định mức cho khâu tạo rừng để các tác nhân có căn cứ thực hiện, đảm bảo sự hài hòa trong việc tạo ra giá trị gia tăng và cơ chế hưởng lợi giữa các tác nhân trong chuỗi.

- Nhà nước cần có những can thiệp nhất định trong việc xác định giá thu mua gỗ nguyên liệu giấy của Tổng công ty để nâng cao sự công bằng giữa các tác nhân trong chuỗi.

- Cần có các chế độ hỗ trợ công tác vận chuyển gỗ nguyên liệu, cải thiện cơ sở hạ tầng ở những vùng khó khăn để hạn chế thiệt thòi cho người trồng rừng.

- Cần có các lớp tập huấn, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ quản lý cho các tác nhân trong chuỗi để nâng cao hiệu quả hoạt động của chuỗi.

c. Nhóm giải pháp nâng cao ý thức trách nhiệm của ngành đối với gỗ nguyên liệu

- Bố trí vốn ngân sách và các nguồn vốn ưu đãi khác cho công tác trồng rừng.

- Khuyến khích đầu tư và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến chế biến và sử dụng gỗ nguyên liệu để nâng cao giá trị sử dụng gỗ nguyên liệu, tiết kiệm gỗ nguyên liệu... từ đó nâng cao giá trị gia tăng cho chuỗi.

- Có những hỗ trợ kịp thời đối với những rủi ro khách quan cho khâu tạo rừng.

- Các giá trị khác của rừng như giá trị môi trường, môi sinh, giá trị sinh thái, giá trị văn hóa... cần được xác định và tính vào tổng giá trị được tạo ra ở khâu trồng rừng để nâng cao giá trị hưởng lợi cho người tạo rừng.

IV. KẾT LUẬN

- Chuỗi giá trị gỗ nguyên liệu giấy bao gồm 2 tác nhân là người sản xuất (tạo rừng nguyên liệu) và người chế biến (chế biến giấy cuộn) đã có những hoạt động và mối quan hệ tác động lẫn nhau trong việc tạo ra giá trị gia tăng và phân phối lợi ích trong toàn chuỗi.

- Về giá trị gia tăng: Các tác nhân tham gia đều tạo ra giá trị gia tăng cho chuỗi nhưng với mức độ khác nhau. Tác nhân người trồng rừng tạo ra giá trị gia tăng gần bằng 3/7 so với tác nhân người chế biến.

- Về phân phối lợi ích: Lợi ích của chuỗi đã được phân phối cho các tác nhân tham gia nhưng cũng ở các tỷ lệ khác nhau. Nếu không tính đến yếu tố lạm

phát thì tác nhân người trồng rừng được phân phối lợi ích gần bằng 1/9 so với tác nhân người chế biến. Nhưng khi đưa yếu tố lạm phát vào tính toán thì toàn bộ lợi ích được phân phối cho người chế biến (hưởng lợi 100%), người tạo rừng không được phân phối lợi ích vì lợi nhuận bị âm.

Như vậy, đã có sự không đồng đều giữa việc tạo ra giá trị gia tăng và phân phối lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi.

Trong quá trình phát triển, chuỗi giá trị gỗ nguyên liệu giấy chịu tác động của nhiều yếu tố, đó là: các chính sách tác động của Nhà nước, sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô, các yếu tố đầu vào, nguồn nhân lực, công nghệ sản xuất, cơ sở hạ tầng, thị trường đầu ra, trình độ tổ chức quản lý của các tác nhân....

Để phát triển chuỗi giá trị gỗ nguyên liệu giấy có hiệu quả cao thì ở những năm tiếp theo cần có những công trình nghiên cứu và chính sách thúc đẩy từ phía nhà nước, các ngành, chính quyền địa

phương cũng như sự nỗ lực của từng tác nhân trong chuỗi như quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu giấy, chính sách đất đai, chính sách vay vốn, xác định giá tiêu thụ gỗ nguyên liệu dựa vào thị trường nhằm cải thiện việc phân phối lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Lâm nghiệp (2008). Hướng dẫn xây dựng Báo cáo dự án khả thi trồng rừng sản xuất/nông lâm kết hợp tại Việt Nam. Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA).
2. Eschborn (2007). Cẩm nang Value Links – Phương pháp luận để thúc đẩy chuỗi giá trị. GTZ.
3. Michael E. Porter (1985). Lợi thế cạnh tranh (Competitive Advantage). Nguyễn Phúc Hoàng, NXB Trẻ - DT BOOKS.
4. Pierre Fabre (1994). Phương pháp phân tích ngành hàng, Vũ Đình Tôn. Rome.

VALUE CHAIN ANALYSIS OF PAPER MATERIAL WOOD OF NORTH MOUNTAINOUS REGION OF VIETNAM

Dang Thi Hoa

Summary

Study on value chain of the raw materials for papermaking is a new field in research and very important for forestry because supply of timber for paper production has become actual problem posed not only for paper industry particularly, but also for national economy generally. The production of paper raw materials has created an income source for farmers, though not so high and stable at present but has improved the farmer's livelihood. Otherwise, the value created in exportation of wooden commodities has significantly contributed to the development of national economy, increasing GDP and therefore, national budget. The value chain of paper raw materials production in the Northern provinces performed through three main of consuming channels with the participation of three bodies, those are timber production, collection and processing industry. The characteristics, scale and activities results of each body of the chain are different.

Key words: *Value chain, added-value, beneficiary, benefice, benefice distribution, agent.*

Người phản biện: PGS.TS. Lê Trọng Hùng